Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 về công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 xã Quảng Thọ)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán NS xã năm 2020	Trừ tiết kiệm chi 10%	DT NS xã năm 2020 còn lại	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	**10.277.000.000**	**84.000.000**	**10.193.000.000**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I +II)**	**10.187.000.000**	**84.000.000**	**10.103.000.000**	
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**5.822.000.000**	**0**	**5.822.000.000**	
	Tiền sử dụng đất	5.822.000.000	0	5.822.000.000	
	Trả nợ ngân sách ứng quỹ phát triển tỉnh	929.473.000		929.473.000	
	Hỗ trợ trả nợ nhà lưới HTX Quảng Thọ II	59.248.000		59.248.000	
	Trả nợ di dời trụ điện trường Mầm Non	79.822.000		79.822.000	
	Xây dựng tường rào trường Mầm Non	440.000.000		440.000.000	
	Xây dựng tường rào trường Tiểu Học	570.000.000		570.000.000	
	Xây dựng tường rào, chỉnh trang sân trường Trần Thúc Nhẫn	370.000.000		370.000.000	
	Sân đường nội bộ, nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	800.000.000		800.000.000	
	Kinh phí cấm mốc phân lô đấu giá quyền SDĐ	69.319.000		69.319.000	
	Trả nợ các công trình khác	54.138.000		54.138.000	
	Sân đường nội bộ, nhà vệ sinh, mái che trụ sở xã	690.000.000		690.000.000	
	Nâng cấp đường chợ Phước Yên	90.000.000		90.000.000	
	Nâng cấp đài truyền thanh	170.000.000		170.000.000	
	San nền hồ cá Niêm Phò	500.000.000		500.000.000	
	Chỉnh trang khu trung tâm xã và các thôn	110.000.000		110.000.000	
	Đối ứng công trình xây dựng trên địa bàn	100.000.000		100.000.000	
	Cải tạo, sửa chữa 3 phòng họp trường TH cơ sở 1	100.000.000		100.000.000	
	Cải tạo, sửa chữa 6 phòng họp THCS Trần Thúc Nhẫn	100.000.000		100.000.000	
	Mua xi măng hỗ trợ đúc xóm	300.000.000		300.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng các công trình GT, kênh mương thủy lợi	200.000.000		200.000.000	
	Trang bị PCCC trụ sở và nhà văn hóa xã	30.000.000		30.000.000	
	Khắc phục mái chợ Tân Xuân Lai	30.000.000		30.000.000	
	Hỗ trợ mái che trạm Y tế	30.000.000		30.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**4.365.000.000**	**84.000.000**	**4.281.000.000**	
1	**Chi sự nghiệp kinh tế.**	**53.000.000**	**5.300.000**	**47.700.000**	
	Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT,KTTC	53.000.000	5.300.000	47.700.000	

2	**Chi sự nghiệp văn xã.**	**205.000.000**	**17.300.000**	**187.700.000**	
2,1	Sự nghiệp y tế	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
2,2	Sự nghiệp VHTT-TDTT-TT	139.000.000	10.700.000	128.300.000	
	+Văn hoá thông tin -TDTT.	32.000.000	3.200.000	28.800.000	
	+Đài truyền thanh	16.000.000	1.600.000	14.400.000	
	+Hỗ trợ làng văn hoá.	3.000.000	300.000	2.700.000	
	+Toàn dân đoàn kết XDDSVH ở KDC	32.000.000		32.000.000	
	+ Các ngày lễ lớn.	10.000.000	1.000.000	9.000.000	
	+Chi khác (Kinh phí xây dựng lịch sử Đảng bộ xã)	46.000.000	4.600.000	41.400.000	
2,3	Đảm bảo xã hội.	30.000.000	3.000.000	27.000.000	
2,4	Đào tạo cán bộ.	16.000.000	1.600.000	14.400.000	
3	**Chi quản lý hành chính**	**3.709.636.000**	**51.000.000**	**3.658.636.000**	
3,1	Quản lý hành chính theo định mức	3.060.000.000	0	3.060.000.000	
-	*Quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương*	*1.555.681.000*	*0*	1.555.681.000	
-	*Phụ cấp công vụ theo NĐ 34/2012/NĐ-CP*	*290.639.000*	*0*	290.639.000	
-	*Phụ cấp cán bộ không chuyên trách*	*878.430.000*	*0*	878.430.000	
-	*Phụ cấp cấp ủy*	*80.460.000*	*0*	80.460.000	
-	*Phụ cấp Đại biểu HĐND,trưởng, phó ban*	*152.874.000*	*0*	152.874.000	
-	*Phụ cấp trưởng ban mặt trận thôn*	*66.156.000*	*0*	66.156.000	
-	*Chi hỗ trợ người đứng đầu Hội đặc thù Quyết định 529/QĐ-UBND tỉnh*	*35.760.000*	*0*	35.760.000	
3,2	KP tăng thêm HĐ Đảng theo QĐ99	49.000.000	4.900.000	44.100.000	
3,3	Hoạt động thường xuyên Đảng, QLNN, đoàn thể	460.636.000	45.000.000	415.636.000	
-	*Đảng cộng sản Việt Nam*	*22.000.000*	*2.200.000*	19.800.000	
-	*Hội đồng nhân dân*	*30.000.000*	*3.000.000*	27.000.000	
-	*Ủy ban nhân dân*	*331.136.000*	*32.050.000*	299.086.000	
-	*Mặt trận tổ Quốc VN*	*11.500.000*	*1.150.000*	10.350.000	
-	*Hội liên hiệp phụ nữ*	*11.500.000*	*1.150.000*	10.350.000	
-	*Đoàn thanh niên CSHCM*	*11.500.000*	*1.150.000*	10.350.000	
-	*Hội cựu chiến binh*	*11.500.000*	*1.150.000*	10.350.000	
-	*Hội nông dân*	*11.500.000*	*1.150.000*	10.350.000	
-	*Hội người tù*	*1.000.000*	*100.000*	900.000	
-	*Hội người mù*	*1.000.000*	*100.000*	900.000	
-	*Hội người cao tuổi*	*2.000.000*	*200.000*	1.800.000	
-	*Hội chữ thập đỏ (gồm chi hiến máu 12tr và chi hoạt động 2tr)*	*14.000.000*	*1.400.000*	12.600.000	
-	*Hội thanh niên xung phong*	*2.000.000*	*200.000*	1.800.000	

3,4	Ban thanh tra nhân dân	3.000.000	*300.000*	2.700.000	
3.5	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên của chi hội ở thôn	31.000.000		31.000.000	
3,6	Kinh phí công tác quản lý đô thị	5.000.000	*500.000*	4.500.000	
3,7	Kinh phí công tác hòa giải cơ sở	18.000.000		18.000.000	
3,8	Kinh phí giám sát cộng đồng	3.000.000	*300.000*	2.700.000	
3,9	Kinh phí cải cách hành chính	20.000.000		20.000.000	
3,10	Kinh phí Đại hội Đảng	60.000.000	0	60.000.000	
4	**Chi công tác Quốc phòng - An ninh.**	**249.364.000**	**8.300.000**	**241.064.000**	
-	Thực hiện Luật QDTV.	166.364.000	0	166.364.000	
-	Chi quốc phòng	53.000.000	5.300.000	47.700.000	
-	Chi An ninh	30.000.000	3.000.000	27.000.000	
5	**Chi khác.**	**21.000.000**	2.100.000	18.900.000	
6	**Dự phòng phí**	**127.000.000**	**0**	**127.000.000**	
B	**Chi để lại quản lý qua NSNN**	**90.000.000**	**0**	**90.000.000**	
1	Quỹ ĐƠ ĐN	30.000.000	0	30.000.000	
2	Chi nguồn huy động nhân dân đóng góp	60.000.000		60.000.000	